

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-PT

Ngày 21-5-2020

V/v Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Đắc Đường.

Ông Trịnh Hữu Bình.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Thơ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Xuân - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 13/2020/TLPT-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn”.

Do bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 139/2020/QĐPT-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Lý Bình Đ, Công ty luật B thuộc Đoàn luật sư Thành phố Cần Thơ (có mặt).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1954 (có mặt).

Địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Đức T, sinh năm 1980 (có mặt).

2. Ông Nguyễn Trung H, sinh năm 1982 (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Hiếu N, sinh năm 1986 (vắng mặt).

4. Ông Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn Đ là bị đơn và ông Nguyễn Đức T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Nguyễn Thị T, trình bày:

Về hôn nhân, bà với ông Nguyễn Văn Đ xác lập quan hệ vợ chồng được 40 năm, nhưng đến ngày 25/02/2002 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, trong quá trình chung sống thời gian đầu hạnh phúc sau đó vợ chồng thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn trầm trọng nên đã ly thân từ năm 2015 cho đến nay. Xét thấy, tình cảm vợ chồng không còn nên bà xin ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Bà với ông Đ có 04 người con chung tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1980, Nguyễn Trung H, sinh năm 1982, Nguyễn Hiếu N, sinh năm 1986 và Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung gồm có: Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, diện tích 16.734,6m², tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh do ông Đ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên thửa đất số 61 có căn nhà cột kê bằng gỗ thao lao và các loại cây trái, đến năm 2015 hai bên ly thân nên bà canh tác 04 líp đất, ông Đ canh tác 04 líp đất. Nay bà yêu cầu chia đôi thửa đất số 61, mỗi người hưởng 1/2, tài sản là cây trồng trên đất của ai được chia thì người đó sẽ hưởng. Đồng thời, thửa đất số 61 có đường thoát nước qua lộ đê chảy ra sông nằm bên vị trí đất mà ông Đ đang quản lý sử dụng nên khi chia đất bà đồng ý giao đường thoát nước cho ông Đ sử dụng. Đối với căn nhà cất trên thửa đất số 61, hiện nay do ông Đ đang quản lý bà đồng ý giao cho ông Đ hưởng bà không yêu cầu chia. Ngoài ra, còn có thửa đất số 46, diện tích 1.647,6m² do vợ chồng chuyển nhượng của ông Lê Văn T nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên bà với ông Đ tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 29 tháng 10 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Qua lời trình bày của bà Nguyễn Thị T về thời gian kết hôn, con chung, tài sản chung là đúng. Nay ông yêu cầu:

Về hôn nhân: Ông không đồng ý ly hôn với bà T, vì ông cho rằng vợ chồng đã lớn tuổi, con cái đã trưởng thành nên không muốn ly hôn.

Về con chung: Có 04 người tên Nguyễn Đức T, sinh năm 1980, Nguyễn Trung H, sinh năm 1982, Nguyễn Hiếu N, sinh năm 1986 và Nguyễn Trọng N, sinh năm 1993, hiện các con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Ông cho rằng, thửa đất số 61 phần công sức đóng góp của ông bỏ ra lao động nhiều hơn bà T, thời gian khai hoang đất của nông trường các con còn nhỏ nên bà T phải ở nhà trông con và lo công việc trong nhà. Đồng thời, lúc ông và bà T còn chung sống đã chia đất cho Nguyễn Trung H, Nguyễn Hiếu N, còn Nguyễn Đức T và Nguyễn Trọng N chưa được chia đất. Do đó, ông đồng ý chia cho bà T diện tích 5000m² của thửa đất số 61, diện tích đất còn lại của thửa số 61 ông giữ lại một phần cho ông và một phần chia cho Nguyễn Đức

T và Nguyễn Trọng N, đối với các loại cây có trên đất nằm trên đất của ai thì người đó hưởng. Đối với thửa đất số 46, diện tích 1.647,6m² không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Trung H, anh Nguyễn Hiếu N, anh Nguyễn Đức T và anh Nguyễn Trọng N, trình bày: Các anh là con của ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T, hiện nay các anh đã trưởng thành và có cuộc sống riêng nên việc ly hôn của cha mẹ các anh không có ý kiến. Về tài sản chung của cha mẹ thì do cha mẹ quyết định, các anh không có ý kiến và cũng không yêu cầu chia tài sản chung của cha mẹ.

Tại bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 26 tháng 02 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị Tiếm, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Do các con đã trưởng thành, bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T được hưởng diện tích 8.368m² (thửa A), cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, trong thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp thửa số 58 và thửa số 59, có chiều dài 11.8m và 19.4m.

- Hướng Tây Bắc giáp thửa B, có chiều dài 232.9m.

- Hướng Tây Nam giáp đường bê tông, có chiều dài 34.2m.

- Hướng Đông Nam giáp tờ số 54, có chiều dài 94.8m và 152.8m.

Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng diện tích 8.366,5m² (thửa B), cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, trong thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp thửa số 58, có chiều dài 10.5m và 30.7m.

- Hướng Tây Bắc giáp thửa số 60, có chiều dài 213,4m.

- Hướng Tây Nam giáp đường bê tông, có chiều dài 39.4m.

- Hướng Đông Nam giáp thửa A, có chiều dài 232.9m.

(Có sơ đồ khảo sát thửa đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị của 0.75m² x 84.000 đồng/m² = 63.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà cột kê gỗ thao lao của bà Nguyễn Thị T.

4. Về con chung: Do các con đã trưởng thành, bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

5. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ cùng thống nhất không có, nên không xem xét.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, chi phí thẩm định, định giá và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 09 tháng 3 năm 2020 anh Nguyễn Đức T kháng cáo, yêu cầu được hưởng diện tích 4000m² nằm trong tổng diện tích đất 16.734,6m², thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 11 tháng 3 năm 2020 ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, chỉ đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị T được hưởng diện tích 5000m² nằm trong tổng diện tích đất 16.734,6m², thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn, trình bày: Thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là tài sản chung của ông Đ và bà T, ông Đ cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn bà T vào thửa đất số 61 là không có căn cứ, vì hai bên đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, đồng thời ông Đ cũng không đưa ra được chứng cứ gì để chứng minh đây là tài sản riêng của ông Đ. Đối với kháng cáo của anh T xin hưởng diện tích 4000m² nằm trong tổng diện tích đất 16.734,6m², thuộc một phần thửa đất số 61 là không có cơ sở, vì trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm anh T xác định đây là tài sản của cha mẹ và không yêu cầu chia thửa đất số 61. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ và anh T.

- Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày nêu trên.

- Bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T giữ nguyên đơn kháng cáo.

- Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung, Kiểm sát viên cho rằng cấp sơ thẩm giải quyết chia cho bà T ½ thửa đất số 61 là có căn cứ. Bởi lẽ, thửa đất số 61 là do ông Đ và bà T tạo lập khai phá đất nông trường và các bên xác nhận là tài sản chung của vợ chồng, như vậy có đủ căn cứ khẳng định thửa đất số 61 là tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 33 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, việc xác định chia tài sản chung dựa trên nguyên tắc chia đôi và thực hiện theo quy định tại Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông Đ không đồng ý chia cho bà T hưởng ½ diện tích đất, vì cho rằng ông Đ có công sức đóng góp nhiều hơn, còn bà T không lao động là không có căn cứ. Vì, theo quy định tại Điều 7 Thông tư liên

tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình, thì lao động chăm sóc gia đình cũng được xem là lao động chung của vợ chồng, bà T không có lỗi nên xác định chia đôi thửa đất số 61 là phù hợp với quy định của pháp luật. Tuy nhiên, thửa đất số 61 có diện tích 250m² đất ở, nhưng cấp sơ thẩm không chia cho mỗi người hưởng ½ và không tuyên nghĩa vụ chậm thi hành án theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm năm 2015 là không đúng.

Đối với kháng cáo của anh T là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết tại cấp sơ thẩm anh T thừa nhận tài sản là của cha mẹ, không yêu cầu giải quyết. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T và sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T còn trong hạn luật định hợp lệ nên được chấp nhận.

Về nội dung vụ án:

[2] Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, Công văn số: 135/CV-VPĐKĐĐ ngày 03/12/2019 và sơ đồ khảo sát thửa đất của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Trà Vinh Chi nhánh huyện C, thì phần đất tranh chấp thực đo theo sự hướng dẫn chỉ ranh của các đương sự có diện tích 16.734m² (trong đó, thửa A diện tích 8.368m², thửa B diện tích 8.366,5m²), thửa số 61, tờ bản đồ 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

[3] Ông Nguyễn Văn Đ kháng cáo, không đồng ý chia cho bà Nguyễn Thị T diện tích 8.368m² (thửa A) mà ông chỉ đồng ý chia cho bà T diện tích 5000m² nằm trong tổng diện tích đất 16.734,6m², thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, vì ông cho rằng ông có công sức đóng góp nhiều hơn trong việc tạo nên thửa đất số 61, thời gian khai hoang đất của nông trường các con còn nhỏ nên bà T phải ở nhà trông con và lo công việc trong nhà, xét thấy yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn Đ là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, nguồn gốc diện tích đất 16.734,6m², thửa số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là do nông trường giao đất cho ông Đ và bà T để khai hoang từ năm 1989, trong quá trình sử dụng đất đã cải tạo thành đất vườn và trồng cây như hiện trạng hiện nay. Trong quá

trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay ông Đ đều thừa nhận sau khi nhận đất từ nông trường vợ chồng cùng khai khẩn đất hoang, cải tạo thành đất vườn trồng cây, đến ngày 16/11/2006 được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Đ. Đồng thời, trong thời gian ông Đ khai phá thửa đất số 61 thì bà T cũng trông nom chăm sóc con chung và lo cho gia đình để đảm bảo cho kinh tế gia đình phát triển ổn định nên giữa ông Đ và bà T đều có quyền và nghĩa vụ ngang nhau về tài sản chung theo quy định tại Điều 17, Điều 18 và Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Mặt khác, tại thời điểm năm 2015 thì ông Đ và bà T đã ly thân với nhau, đồng thời hai bên cũng thỏa thuận mỗi người canh tác $\frac{1}{2}$ diện tích đất của thửa số 61 (bút lục số 88). Cấp sơ thẩm chia cho bà T được hưởng diện tích 8.368m^2 (thửa A) nằm trong tổng diện tích đất $16.734,6\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48 là có căn cứ.

[4] Đối với kháng cáo của anh Nguyễn Đức T, yêu cầu được hưởng diện tích 4000m^2 nằm trong tổng diện tích đất $16.734,6\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh là không có căn cứ để chấp nhận. Bởi lẽ, trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm anh T thừa nhận quyền sử dụng đất là của ông Đ và bà T và không yêu cầu chia thửa đất số 61 nên cấp sơ thẩm không đặt ra để giải quyết yêu cầu của anh T. Sau khi xét xử sơ thẩm, anh T kháng cáo yêu cầu chia diện tích 4000m^2 nằm trong tổng diện tích đất $16.734,6\text{m}^2$, thuộc một phần thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, yêu cầu này của anh T chưa được cấp sơ thẩm thụ lý giải quyết nên cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết.

[5] Tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân huyện C cấp cho hộ ông Nguyễn Văn Đ ngày 16/11/2006 đối với thửa đất số 61 với diện tích $16.734,6\text{m}^2$, trong đó đất ở tại nông thôn diện tích 250m^2 , đất trồng cây lâu năm $16.484,6\text{m}^2$. Theo biên bản định giá tài sản ngày 25/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện C, thì Hội đồng định giá cũng có định giá đất ở. Tuy nhiên, khi chia đất cho ông Đ và bà T thì cấp sơ thẩm chưa xác định diện tích đất ở cho các đương sự là chưa chính xác. Như vậy, thửa đất số 61 với diện tích $16.734,6\text{m}^2$, trong đó có đất ở tại nông thôn diện tích 250m^2 chia cho ông Đ và bà T mỗi người hưởng $\frac{1}{2}$ diện tích bằng 125m^2 .

[6] Cấp sơ thẩm buộc bà T phải thanh toán lại cho ông Đ giá trị của diện tích đất 0.75m^2 bằng 63.000 đồng, nhưng không tuyên lãi chậm trả là thiếu sót.

[7] Từ các nhận định và phân tích trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn có cơ sở nên chấp nhận; Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ và anh T, sửa bản án sơ thẩm.

[8] Ông Đ, sinh năm 1954 là người cao tuổi được quy định tại Điều 2 của Luật người cao tuổi và có đơn xin miễn án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 nên miễn án phí cho ông Đ. Anh T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Đức T.

Sửa bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số: 01/2020/HNGĐ-ST ngày 26/02/2020 của Tòa án nhân dân huyện C.

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 36, Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ vào các Điều 51, Điều 56, Điều 59 của Luật hôn nhân và gia đình.

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị T, cho bà Nguyễn Thị T được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

2. Về con chung: Do các con đã trưởng thành, bà T và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

3. Về tài sản chung: Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị T.

Bà Nguyễn Thị T được hưởng diện tích 8.368m² (trong đó có diện tích 125m² đất ở tại nông thôn) (thửa A), cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, trong thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp thửa số 58 và thửa số 59, có chiều dài 11.8m và 19.4m.

- Hướng Tây Bắc giáp thửa B, có chiều dài 232.9m.

- Hướng Tây Nam giáp đường bê tông, có chiều dài 34.2m.

- Hướng Đông Nam giáp tờ số 54, có chiều dài 94.8m và 152.8m.

Ông Nguyễn Văn Đ được hưởng diện tích 8.366,5m² (trong đó có diện tích 125m² đất ở tại nông thôn) (thửa B), cùng tất cả các loại cây và tài sản gắn liền trên đất, trong thửa đất số 61, tờ bản đồ số 48, tọa lạc tại ấp A, xã H, huyện C, tỉnh Trà Vinh, có tứ cận như sau:

- Hướng Đông Bắc giáp thửa số 58, có chiều dài 10.5m và 30.7m.

- Hướng Tây Bắc giáp thửa số 60, có chiều dài 213,4m.

- Hướng Tây Nam giáp đường bê tông, có chiều dài 39.4m.

- Hướng Đông Nam giáp thửa A, có chiều dài 232.9m.

(Có sơ đồ khảo sát thửa đất kèm theo).

Bà Nguyễn Thị T phải thanh toán lại cho ông Nguyễn Văn Đ giá trị của 0.75m² x 84.000 đồng/m² = 63.000 đồng (Sáu mươi ba ngàn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án khi đến hạn) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cột kê gỗ thao lao của bà Nguyễn Thị T.

4. Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ cùng thống nhất không có, nên không xem xét.

5. Về chi phí thẩm định và định giá tài sản: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn Văn Đ mỗi người phải chịu số tiền 2.531.721 đồng (*Hai triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi một đồng*). Bà Nguyễn Thị T đã nộp tạm ứng trước số tiền 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*) chi cho Hội đồng thẩm định và lấy kết quả thẩm định. Do đó, ông Nguyễn Văn Đ phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho bà Nguyễn Thị T số tiền 2.531.721 đồng (*Hai triệu, năm trăm ba mươi một ngàn, bảy trăm hai mươi một đồng*). Số tiền tạm ứng còn dư bằng 4.936.557 đồng (*Bốn triệu, chín trăm ba mươi sáu ngàn, năm trăm năm mươi bảy đồng*), Tòa án đã hoàn trả xong cho bà Nguyễn Thị T.

6. Về án phí sơ thẩm: Miễn toàn bộ án phí hôn nhân và án phí dân sự sơ thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ và bà Nguyễn Thị T.

7. Về án phí phúc thẩm: Miễn tiền án phí dân sự phúc thẩm cho ông Nguyễn Văn Đ. Buộc anh Nguyễn Đức T phải chịu 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) án phí phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp là 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0007984 ngày 11 tháng 3 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Huỳnh Văn Hoàng Vân